TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2023/DS-ST
Ngày 14/03/2023
V/v:" Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê, ông Hoàng Văn Tâm.

- T1ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị T2 Hoa - T1ký Toà án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên toà: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/2/2023 và ngày 14/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 48/2021/TB-TLVA ngày 01/11/2021 về việc *"Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 38/2023/QĐST-DS ngày 08/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2022/QĐ-ST ngày 30/12/2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 08/2023/TB-TA ngày 30/01/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2023/QĐ-ST giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T – sinh năm 1960 và ông Nguyễn Văn T1– sinh năm: 1958;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh B.

Ông Nguyễn Văn T1ủy quyền cho bà Phạm Thị T tham gia tố tụng. (Bà T có mặt)

*** Bị đơn:**

- Ông Trương Minh T2 – sinh năm 1953 (vắng mặt ngày 17/2/2023, có mặt ngày 14/3/2023);

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B;

- Amh Trương Văn K – sinh năm 1980 (vắng măt);

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B;

- Anh Trương Văn P– sinh năm 1982 (vắng mặt);

HKTT: Thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh B;

Hiện không rõ địa chỉ cụ thể.

- Anh Trương Văn V– sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B;

- Anh Trương Văn Nh – sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B;

Hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ cụ thể.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Nguyễn Thị N- sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B;

- Ông Nguyễn Đức Hùng – sinh năm 1971 và bà Giáp Thị Hiền – sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn Va, xã Đ, huyện L, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Chi cục thi hành án dân sự huyện L do ông Nguyễn Thành Ph- Chấp hành Vđại diện theo Giấy ủy quyền số 681/UQ-CCTHADS ngày 04/11/2022 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh B do ông Nguyễn Văn Q – Chuyên VPTài nguyên và Môi trường huyện L là đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2023 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng bà có cho vợ chồng ông Trương Minh T2, bà Nguyễn Thị Thuỷ có địa chỉ tại Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B vay tiền nhiều lần. Đến ngày 09/2/2012 hai bên chốt nợ, tổng số tiền mà vợ chồng ông T2, bà Thuỷ đã vay của vợ vợ chồng bà là 3.110.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm mười triệu đồng), hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 29/2/2012 T2 toán. Tuy Nh đến thời hạn trên, vợ chồng ông T2, bà Thuỷ không trả được nợ nên ngày 02/3/2012 vợ chồng ông T2, bà Thuỷ thống nhất và tự nguyện chuyển nhượng cho vợ chồng bà diện tích đất khoảng 1000m^2 cùng tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B với giá là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) nhưng được đối trừ vào số tiền mà vợ chồng ông T2 bà Thuỷ đã vay vợ chồng bà; Hai bên đã lập Biên bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Biên bản chuyển nhượng có chữ ký của ông T2, bà Thuỷ). Theo thoả thuận, ông T2 bà Thuỷ cam kết trong vòng hai mươi ngày phải giao nhà đất cho vợ chồng ông bà. Tuy Nh, hết thời hạn 20 ngày, vợ chồng bà yêu cầu ông T2, bà Thuỷ thực hiện việc giao nhà và đất nhưng ông T2 bà

Thuỷ không thực hiện như đúng cam kết của hợp đồng nên bà đã làm đơn khởi kiện ông T2, bà Thủy tại Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Nguyễn Thị Thủy chết ngày 31/03/2016. Tại Bản án số 02/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã giải quyết:

- Tuyên bố "Biên bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" lập ngày 02/3/2012 giữa vợ chồng ông Trương Minh T2, bà Nguyễn Thị Thủy với vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 là vô hiệu (thửa đất có diện tích đất khoảng 1000m2 tại địa chỉ: thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B).

- Về hậu quả hợp đồng vô hiệu: Buộc ông Trương Minh T2 có nghĩa vụ trả bà T, ông T1số tiền 500.000.000 đồng. Tách phần nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Thủy (đã chết ngày 31/3/2016) phải trả bà T, ông T1500.000.000 đồng giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện vụ án chia di sản thừa kế hoặc thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trương Minh T2 có kháng cáo. Ngày 29/6/2020, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội có Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 15/2020/QĐ-PT do ông T2 rút đơn kháng cáo. Theo đó bản án số 02/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B có hiệu lực kể từ ngày 29/6/2020. Ngày 9/7/2021, Chi cục thi hành án dân sự huyện L ban hành Quyết định thi hành án số 149/QĐ-CCTHADS, buộc ông Trương Minh T2 phải T2 toán cho bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1số tiền 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo bản án số 22/2014/DS-ST ngày 01/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án số 98/2014/DS-PT ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B thì ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy (vợ ông T2) có nghĩa vụ T2 toán cho bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1số tiền là 2.568.925.000 đồng. Ngày 23/3/2015, Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh B đã ra Quyết định thi hành án số 61/QĐ-CCTHADS thi hành bản án số 22/2014/DS-ST ngày 01/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án số 98/2014/DS-PT ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Trong quá trình tổ chức thi hành án, Cơ quan thi hành án dân sự huyện L xác minh được tài sản để thi hành án là phần tài sản của ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản chung là Quyền sử dụng 712m2 đất(trong đó có 400m2 đất ở và 312m2 đất vườn) tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT(H) ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Trương Minh T2.

Ngày 31/5/2022, Chi cục thi hành án dân sự huyện L có thông báo số 260/TB-THADS về việc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1có quyền yêu cầu Tòa án xác

định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Nay bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1đề nghị Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết:

- Xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT (H) ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Trương Minh T2.

- Buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thủy gồm ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh có trách nhiệm T2 toán cho bà và ông T1số tiền 500.000 đồng(Năm trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Thủy để lại là phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản chung nêu trên.

Các đồng bị đơn trình bày:

1. Ông Trương Minh T2 trình bày:

Ông xác định vợ ông là bà Nguyễn Thị Thủy (đã chết ngày 31/3/2016) có nghĩa vụ phải trả bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1số tiền 500.000.000 đồng như bà T và ông T1trình bày là đúng. Ngoài ra, ông và bà Thủy còn có nghĩa vụ trả bà T, ông T1số tiền 2.568.925.000 đồng theo bản án số 22/2014/DS-ST ngày 01/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án số 98/2014/DS-PT ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Ông và Bà Nguyễn Thị Thủy kết hôn năm 1978 có 04 con chung là anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh. Ngoài 04 người con trên, ông và bà Thủy không có con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Bố mẹ đẻ của bà Thủy đều đã chết trước bà Thủy. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Thủy gồm ông và 04 người con trên, ngoài ra không còn ai khác.

Anh Phiện đang làm ăn trong miền Nam nhưng ông không rõ địa chỉ cụ thể. Ông có liên hệ bằng điện thoại thông báo cho anh Pviệc bà T, ông T1khởi kiện nhưng anh Pkhông thể về do điều kiện đi lại khó khăn. Anh Nh hiện nay đang xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, địa chỉ cụ thể thì ông và các thành Vtrong gia đình không nắm được. Thỉnh thoảng anh Nh có liên lạc về gia đình và được gia đình thông báo việc bà T, ông T1khởi kiện nhưng anh Nh không thể về. Anh K và chịN(vợ anh Nh) cũng đã nhận được các văn bản giấy tờ của Tòa án nhưng anh bận việc không T Tòa án làm

việc được. Các văn bản của Tòa án thì ông và anh Vcó trách nhiệm giao cho anh K và chị Ngoạn..

Ông và các con ông thống nhất đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng không có tiền để trả cho bà T và ông Thư, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông xác định bà Thủy chết không để lại di chúc. Di sản của bà Thủy để lại là một phần trong khối tài sản chung của gia đình là quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07 tại thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT(H) ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Trương Minh T2 và toàn bộ tài sản trên đất. Hiện nay quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trên do chị Nguyễn Thị Ngoạn, sinh năm 1989 (vợ anh Nh) đang quản lý, sử dụng. ChịNvề nhà ông làm dâu từ năm 2015-2016, quá trình sử dụng thì chịNkhông tôn tạo, tu sửa gì nhà đất. Diện tích đất này có nguồn gốc do cha ông của ông để lại. Năm 2001, ông làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông gồm vợ chồng ông và 04 con. Đây là tài sản chung của cả 6 thành Vhộ gia đình ông, ngoài ra không ai có công sức, đóng góp gì khác. Gia đình ông có đất ruộng nhưng đã phân chia hết cho các con nên ông và bà Thủy không còn đất ruộng.

Năm 2011, ông và bà Thủy có vay tiền của anh Nguyễn Đức Hùng, sinh năm 1971 và chị Giáp Thị Hiền, sinh năm 1974 số tiền 250.000.000 đồng. Do không trả được nợ, ông và bà Thủy đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07 nói trên cho anh Hùng, chị Hiền để gán nợ. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông và bà Thủy có ký vào hợp đồng chuyển nhượng, đã bàn giao đất cho anh Hùng, chị Hiền năm 2011. Tuy Nh ông và các con ông chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hùng, chị Hiền. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cũng làm mất và chưa được cấp lại. Ông cam đoan nhà đất trên hiện không thế chấp tại đâu.

2. Anh Trương Văn Vtrình bày:

Anh xác nhận trình bày của ông Trương Minh T2(bố anh) là đúng. Anh đồng ý và thống nhất với quan điểm của ông T2. Anh không từ chối nhận di sản của bà Nguyễn Thị Thủy(mẹ anh) nhưng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho anh.

3. Anh Trương Văn K:

Theo ông T2 trình bày anh K đã nhận được các văn bản giấy tờ của Tòa án nhưng anh bận việc không T Tòa án làm việc được. Các văn bản của Tòa án thì ông và anh Vcó trách nhiệm giao cho anh K. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật cho ông T2 và anh Vgiao lại cho anh K nhưng anh K không đến Tòa án làm việc hay cung cấp văn bản ý kiến cho Tòa án.

4. Anh Trương Văn Phòng:

Theo ông T2 trình bày anh Phiện đang làm ăn trong miền Nam. Ông có liên hệ bằng điện thoại nhưng không biết địa chỉ ở đâu. Việc bà T, ông T1khởi kiện vụ án này, ông đã thông báo qua điện thoại cho anh Pnhưng không về Tòa án làm việc được do điều kiện đi lại khó khăn. Anh Pvẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã Đ, huyện L, tỉnh B.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh Trương Văn Pnhưng anh Pkhông đến Tòa án làm việc hay cung cấp văn bản ý kiến cho Tòa án.

5. Anh Trương Văn Nh:

Theo ông Trương Văn T2 và chị Nguyễn ThịN(vợ anh Nh) trình bày: anh Nh hiện nay đang xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, địa chỉ cụ thể thì ông và các thành Vtrong gia đình không nắm được. Thỉnh thoảng anh Nh có liên lạc về gia đình và được gia đình thông báo việc bà T, ông T1khởi kiện nhưng anh Nh không thể về được và không có ý kiến gì.

Tại biên bản xác minh ngày 20/5/2022, Trưởng thôn G ông Vũ Chí Nhung cho biết anh Trương Văn Nh hiện nay đi nước ngoài.

Tòa án đã có Thông báo về việc cung cấp địa chỉ của anh Nh cho các đương sự nhưng các đương sự đều không cung cấp được.

Tại Công văn số 12401/QLXNC-P5 ngày 16/6/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh- Bộ công an cung cấp: "Trương Văn Nh, sinh ngày 04/01/1989 đã xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay Quốc tế Nội bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước."

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh Trương Văn Nh nhưng anh Nh không đến Tòa án làm việc hay cung cấp văn bản ý kiến cho Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Chị Nguyễn ThịNtrình bày:

Chị không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa giải quyết vụ án.

2. Ông Nguyễn Đức Hùng và bà Giáp Thị Hiền thống nhất trình bày:

Năm 2011, ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy có vay tiền của vợ chồng ông bà số tiền 250.000.000 đồng. Do không trả được nợ nên ngày 20/11/2011, ông T2 và bà Thủy đã viết giấy chuyển nhượng toàn bộ đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông bà. Trong giấy không ghi cụ thể thửa đất nào nhưng hai bên đều xác định nhà đất chuyển nhượng là nhà đất tại thửa số 67, tờ bản đồ số 7 tại thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B. Giấy chuyển nhượng do bà Thủy tự viết, sau đó ông T2 đọc và ký bên cạnh. Trong giấy chuyển nhượng đất ở không ghi rõ giá chuyển nhượng nhưng

hai bên xác định giá chuyển nhượng là 250.000.000 đồng(bằng tiền ông T2 bà Thủy nợ).

Tại thời điểm chuyển nhượng thì ông T2 bà Thủy chỉ xuất trình sổ đỏ phô to và nói hiện nay sổ đỏ bị mất, khi nào làm lại sổ sẽ giao cho ông bà. Việc ký kết giấy chuyển nhượng đất được thực hiện tại nhà ông bà ở thôn Va, xã Đ, huyện L.

Ngày 15/3/2012 vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T2 bà Thủy cùng lên xã chứng thực hợp đồng, tuy Nh Phó chủ tịch ủy ban xã chỉ xác nhận là *"Bà Nguyễn Thị Thủy là người địa Ph và có chữ ở trên là đúng"*.

Ông bà xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T2 bà Thủy, ông bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu có yêu cầu, ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ông bà đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa giải quyết vụ án do bận công việc.

3. Chi cục thi hành án dân sự huyện L, do ông Nguyễn Thành Ph – Chấp hành Vđại diện ủy quyền trình bày:

Căn cứ Bản án số 22/2014/DSST ngày 01/8/2014 cua Tòa án nhân dân huyện Luc Nam, tỉnh B, Bản án số 98/2014/DSPT ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh B; Bản án số 02/2019/DSST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 15/2020/QĐ-PT ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Hà Nội; Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ra Quyết định thi hành án số 61/QĐ-CCTHA,Quyết định thi hành án 63/QĐ-CCTHA cùng ngày 23/3/2015 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 149/QĐ-CCTHADS ngày 09/7/2021, buộc bà Nguyễn Thị Thúy, ông Trương Minh T2 phải thi hành khoản án phí dân sự sơ thẩm: 42.689.300đ, trả nợ ông Nguyễn Văn T1và bà Phạm Thị T tổng số tiền 2.568.925.000 đồng; buộc ông Trương Minh T2 T2 toán cho ông Nguyễn Văn T1và bà Phạm Thị T tổng số tiền 500.000.000 đồng cùng lãi suất chậm thi hành án.

Qua quá trình giải quyết vụ việc, Chấp hành VChi cục Thi hành án dân sự huyện L xác minh, xác định được bà Nguyễn Thị Thủy không có tài sản gì có giá trị ngoài quyền sử dụng đất 712m^2 đất (trong đó có 400m^2 là đất ở và 312m^2 là đất vườn) tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT(H) ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Trương Minh T2.

Để đảm bảo đúng quy trình về trình tự, thủ tục xử lý tài sản trong thi hành án dân sự Chấp hành VChi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh B căn cứ điểm d khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 54, Điều 74 Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi bổ sung năm

2014); điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số diều của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi bổ sung năm 2020) thông báo cho bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1là người được thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu tại Tòa án để phân chia khối tài sản trên. Bà T và ông T1đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của ông Trương Minh T2, bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản trên, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đề nghị Tòa án tỉnh B giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh B tiến hành thẩm định tại chỗ tài sản và định giá tài sản.

Kết quả cụ thể như sau:

Về quyền sử dụng đất: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7 tại Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ QSDĐ/QDD/QĐ/CT(H) ngày 27/12/2001 cho hộ ông Trương Minh T2, tứ cận tiếp giáp là: Phía Bắc giáp hộ ông Nết, phía Nam giáp khu đất ao đình, phía Đông giáp đường thôn, phía Tây giáp hộ ông Thương. Tham khảo giá thị trường tại thời điểm định giá đối với vị trí tương tự, hội đồng định giá thông nhất quyết định giá đất là 5.000.000 đồng/m^2 đất ở nông thôn; đất vườn(đất CLN) có giá trị bằng 50% giá trị đất ở là 2.500.000 đồng/m^2. Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 712m^2 . Kết quả đo đạc thực tế, thửa đất có diện tích là 802,5m^2, tăng lên 90,5m^2 so với giấy chứng nhận QSD đất.

Về tài sản trên đất:

+ Cây cối có giá là 8.512.000 đồng gồm: 01 cây nhãn đường kính 6,1 m có giá 2.216.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 5,5m có giá 1.790.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 1,9m có giá 308.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 3,3m có giá 758.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 3,5m có giá 758.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 1,6m có giá 308.000 đồng; 01 cây na đường kính 8cm có giá 573.000 đồng; 01 cây na đường kính 12cm có giá 1.069.000 đồng;01 cây chanh đường kính 5cm có giá 298.000 đồng; 01 cây cóc đường kính 14cm có giá 251.000 đồng; 01 cây hồng xiêm đường kính 5cm có giá 183.000 đồng.

+ Tài sản trên đất giá trị là 73.773.000 đồng gồm: Nhà chính cấp 4 loại 2 xây năm 1987 diện tích 85,8m^2 trị giá 51.308.000 đồng; Nhà bếp loại B diện tích 15,05m^2 trị giá 8.503.000 đồng; Nhà vệ sinh loại B diện tích 12,16m^2 có giá là 6.080.000 đồng; Sân gạch lát lá nem diện tích 112,6m^2 có giá là 7.882.000 đồng.

*** Tại Văn bản ngày 10/3/2023, đại diện theo ủy quyền của UBND là ông Nguyễn Văn Q – Chuyên VPTài nguyên và Môi trường huyện L trình bày:** Thửa đất số 7, tờ bản đồ 67 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất

số 01102QSDĐ/QĐ1062/CT(H) cho hộ ông Trương Minh T2 năm 2001 có diện tích 712m^2 được đo đạc bằng Ph pháp thủ công không có hệ tọa độ. Diện tích 802,5m^2 kết quả đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thửa số 412(chỉnh lý từ thửa đất số 380), tờ bản đồ số 38 đo vẽ trên hệ tọa độ, bản đồ địa chính chính quy. Việc kết quả đo đạc thực tế có tăng lên 90,5m^2 so với diện tích đã cấp trong giấy chứng nhận QSD đất là do kết quả đo đạc hai Ph pháp đo vẽ khác nhau. Toàn bộ diện tích 802,5m^2 kết quả đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thửa số 412(chỉnh lý từ thửa đất số 380), tờ bản đồ số 38 theo kết quả đo đạc thực tế vẫn do hộ gia đình ông Trương Minh T2 quản lý sử dụng từ khi cấp giấy chứng nhận QSD đất ổn định từ 2001 đến nay và không có tranh chấp với ai. Vì vậy Ủy ban nhân dân huyện L không có ý kiến gì về diện tích đất dôi dư này. Về yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị T, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B xem xét và giải quyết theo quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện L không đề nghị Tòa án tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Bà Phạm Thị T trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; diện tích 802,5m^2 tại Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT (H) ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Trương Minh T2. Bà xin tự nguyện rút yêu cầu buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thủy gồm ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh có trách nhiệm T2 toán cho bà và ông T1số tiền 500.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Thủy để lại. Bà yêu cầu các đồng bị đơn phải T2 toán cho bà toàn bộ số tiền chi phí tố tụng mà bà đã tạm ứng.

Ông Trương Minh T2 trình bày: Ông đã thông báo cho tất cả các con (anh K, anh Phòng, anh Viên, anh Nh) về việc bà T và ông T1khởi kiện qua điện thoại. Các con ông đều nhất trí với ý kiến của ông, không có quan điểm nào khác nhưng không thể về để tham gia tố tụng. Toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thửa số 67, tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của vợ chồng ông và 4 người con. Ông và vợ mỗi người chỉ có 1/6 trong khối tài sản này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các thành Vtrong gia đình ông. Ông xác nhận thửa đất này vẫn sử dụng ổn định và nguyên trạng từ khi cấp giấy chứng nhận, không có tranh chấp với ai. Ngoài nhà đất nói trên thì vợ chồng ông không còn tài sản nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T1ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Một số bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1về việc buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thủy gồm ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh có trách nhiệm T2 toán cho bà và ông T1số tiền 500.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Thủy để lại.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn Thư. Xác định ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thủy, mỗi người được quyền sử dụng 1/6 diện tích 802,5m^2 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B được sở hữu 1/6 tổng giá trị tài sản trên đất.

+ Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm cho ông Trương Minh T2. Anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Nh, anh Trương Văn Vmỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí tố tụng: Buốc các phải đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Các bị đơn có nghĩa vụ T2 toán cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về việc vắng mặt của các đương sự:

Đồng bị đơn anh Trương Văn K được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa mở lần thứ hai. Chị Nguyễn Thị Ngoạn, anh Nguyễn Đức Hùng, chị Giáp Thị Hiền, ông Nguyễn Thành Ph - đại diện theo ủy quyền của Chi cục thi hành án dân sự huyện L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Trương Văn Nh đang ở nước ngoài, anh Trương Văn Pđi làm ăn xa, vắng mặt tại địa Ph, thường xuyên liên

hệ với gia đình qua điện thoại nhưng không cung cấp địa chỉ. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu các đương sự cung cấp địa chỉ hiện nay của anh Nh và anh Pnhưng không có kết quả. Như vậy, anh Nh và anh Pđã vắng mặt nơi cư trú và thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho anh Nh và anh Ptheo quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên đảm bảo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản chung của hộ gia đình; yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Thủy thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Thủy để lại. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án là *"Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự*" theo quy định tại khoản 12 và khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do các bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại huyện L, tỉnh B và có bị đơn là anh Trương Văn Nh đang ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án là đảm bảo đúng quy định tại theo Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện và quyền khởi kiện của nguyên đơn:

Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại: Ngày 18/12/2013, bà Phạm Thị T khởi kiện ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" tại Tòa án nhân dân huyện L. Ngày 31/3/2016, bà Thủy chết. Ngày 05/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án số 10/2018/TLST-DS giải quyết vụ việc trên theo quyết định chuyển vụ án số 03/2018/QĐST-DS ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Tại Bản án số 02/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định tách phần nghĩa vụ của bà Thủy giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Quyết định số 15/2020/QĐ-PT ngày 26/9/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án, xác định Bản án số 02/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B có hiệu lực kể từ ngày 26/9/2020. Đến ngày 16/6/2021, bà T và ông T1khởi kiện yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Thủy thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Việc khởi kiện của bà T, ông T1là đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, không có cơ sở chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông T2 và anh Viên.

Về yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự: Ngày 31/5/2022, Chi cục thi hành án dân sự huyện L có thông báo số 260/TB-THADS về việc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung. Do đó, việc bà T, ông T1bổ sung yêu cầu khởi kiện này là đảm bảo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông Trương Minh T2 và bà Nguyễn Thị Thủy trong khối tài sản chung tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B. Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 27/12/2001, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT (H) đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B cho hộ ông Trương Minh T2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, thửa đất có diện tích 712m^2. Tại thời điểm này, việc đo đạc diện tích thửa đất được thực hiện bằng Ph pháp thủ công, không có hệ tọa độ. Theo kết quả đo đạc bằng máy chuyên dụng trên hệ tọa độ của bản đồ địa chính chính quy hiện nay, diện tích thửa đất là 802,5m^2, tăng lên 90,5m^2 là do kết quả đo đạc bằng hai Ph pháp đo vẽ khác nhau. Toàn bộ diện tích 802,5m^2 vẫn do hộ gia đình ông Trương Minh T2 quản lý sử dụng ổn định, nguyên trạng từ khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất – năm 2001 đến nay và không có tranh chấp với ai. Do đó, cần xác định quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7 tại thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B có diện tích 802,5m^2 là tài sản chung của hộ gia đình ông Trương Minh T2.

Theo cung cấp của Công an xã Đ, huyện L,tỉnh B: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông T2 có 06 thành Vgồm ông T2, bà Thủy và 04 con chung là anh K, anh Phòng, anh Viên, anh Nh. Toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà cửa, cây cối đều do vợ chồng ông T2, bà Thủy và các con trai tạo dựng lên. Do không có ai cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh phần quyền sở hữu, sử dụng của mình nên cần xác định mỗi thành Vcó phần như nhau trong khối tài sản chung, cụ thể mỗi người được sử dụng 1/6 diện tích đất và sở hữu 1/6 tổng giá trị tài sản trên đất.

Theo cung cấp tại Chi nhánh Văn Pđăng ký đất đai huyện L, thửa đất chưa được đăng ký biến động. Ông T2 cho rằng ngày 20/11/2011, ông T2 và bà Thủy đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đức Hùng, chị Giáp Thị

Hiền tuy Nh chưa làm thủ tục sang tên. Tòa án đã đưa anh Hùng, chị Hiền vào tham gia tố tụng nhưng anh chị không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do vậy, lời khai của ông T2 về việc này là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với chị Nguyễn ThịNlà người đang trực tiếp quản lý sử dụng khối tài sản trên: ChịNxác định không có công sức tôn tạo, tu sửa gì và không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, cần áp dụng Điều 212, Điều 213, Điều 217, Điều 218 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn Thư, xác định ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thủy mỗi người được quyền sử dụng 1/6 thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7 tại thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B, diện tích 802,5m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT (H) ngày 27/12/2001 cho hộ ông Trương Minh T2 và được sở hữu 1/6 tổng giá trị tài sản trên đất để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

[2.2] Về yêu cầu buộc ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh có trách nhiệm T2 toán số tiền 500.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Thủy để lại, Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa, bà T là nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu này. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên cần áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của bà T và ông Thư.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.180.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định nói trên. Do bà T đã nộp tạm ứng số tiền này nên cần buộc các các bị đơn phải hoàn trả trả bà T số tiền trên, cụ thể mỗi bị đơn phải trả bà T số tiền 1.236.000 đồng chi phí tố tụng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy Nh theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/UBTV-QH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 thì ông T2 là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên ông T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, đương sự vắng mặt ở trong nước và đương sự vắng mặt ở nước ngoài được quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 12, 14 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 217, Điều 218 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1về việc buộc ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh có trách nhiệm trả số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Thủy để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn Thư. Xác định ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thủy, mỗi người được quyền sử dụng 1/6 thửa đất số 67, tờ bản đồ số 07, diện tích 802,5m^2 tại địa chỉ Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh B đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 01102QSDĐ/QĐ1062QĐ/CT (H) ngày 27/12/2001 mang tên hộ ông Trương Minh T2 và được sở hữu 1/6 tổng giá trị các tài sản trên đất để thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 6.180.000 đồng. Ông Trương Minh T2, anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh mỗi người phải hoàn trả bà Phạm Thị T số tiền 1.236.000 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều

468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Minh T2.

Anh Trương Văn K, anh Trương Văn Phòng, anh Trương Văn Viên, anh Trương Văn Nh mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Trương Văn Nh ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh B;
-Cục THADS tỉnh B;
-Các đương sự;
-Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

uyễn Thị Hương Giang

***Nơi nhận*;**
- VKSND tỉnh B;
- THADS tp B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TKT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

Lý Đình Đạt Nguyễn Hoàng Tâm Phạm Thị Minh Hiền

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TỈNH BẮC GIANG **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ..... giờ ngày 27/9/2017.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Đình Đạt.

Ông Nguyễn Hoàng Tâm.

Tiến hành nghị án vụ án thụ lý số: 03/2017/TLST – KDTM ngày 24/4/2017 về : "Tranh chấp về đòi tiền vốn góp" giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Ánh – sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn Tân Thành, xã Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh B

*** Bị đơn:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Trường Thành do ông Nguyễn Văn Hiển – sinh 1977 là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền là bà Vũ Thị Thư- sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2017.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Q Luyện – Sinh 1976

.

Địa chỉ: Thôn Tân Thành, xã Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh B.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Áp dụng khoản 5 Điều 30; khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471; Khoản 5 Điều 474; Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005. Điểm e khoản 2 Điều 152; Điều 162 Luật Doanh nghiệp. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án xử**:**

1-Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Trường Thành phải trả cho bà Trần Thị Ánh tổng số tiền gốc và tiền lãi là 2.158.421.720đ (Hai tỷ một

trăm năm mươi tám triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn bẩy trăm hai mươi đồng chẵn); Trong đó tiền gốc là: 1.979.477.000đ; Tiền lãi là: 178.944.720đ.

2-Về án phí KDTMST**:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Trường Thành phải chịu 75.168.000đ (bẩy mươi năm triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả bà Trần Thị Ánh 35.000.000đ (Ba mươi năm triệu đồng) tiền

tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2010/000513 ngày 21/4/2017 tại Cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh B.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

Lý Đình Đạt Nguyễn Hoàng Tâm **Phạm Thị Minh Hiền**